

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

MST: 0303310875

Mẫu số: B 01 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		62.478.956.728	53.383.974.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.079.843.579	5.286.655.091
1. Tiền	111	V,01	4.079.843.579	3.286.655.091
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	72.000	72.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72.000	72.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.298.352.893	33.124.746.650
1. Phải thu khách hàng	131		27.096.590.617	32.441.358.523
2. Trả trước cho người bán	132		2.530.414.438	563.862.570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V,03	4.740.559.371	119.525.557
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(69.211.533)	
IV. Hàng tồn kho	140		17.495.377.256	10.041.737.158
1. Hàng tồn kho	141	V,04	17.495.377.256	10.041.737.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		605.311.000	4.930.763.967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V,05		3.544.066.067
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		605.311.000	1.386.697.900

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		85.566.174.261	86.996.100.398
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V,06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V,07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		82.829.221.273	84.693.647.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	54.076.240.148	53.761.243.321
- Nguyên giá	222		69.695.200.682	66.862.441.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.618.960.534)	(13.101.198.374)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	21.880.349.261	22.130.001.783
- Nguyên giá	228		23.438.418.509	23.421.418.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.558.069.248)	(1.291.416.726)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V,11	6.872.631.864	8.802.402.619
III. Bất động sản đầu tư	240	V,12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V,13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.236.952.988	802.452.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.222.960.110	788.459.797
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	13.992.878	13.992.878
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	270		148.045.130.989	140.380.075.264

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	300		33.208.439.798	24.436.299.042
I. Nợ ngắn hạn	310		27.892.220.751	19.765.410.159
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15.698.687.915	10.552.721.508
2. Phải trả người bán	312		8.611.505.781	6.495.765.768
3. Người mua trả tiền trước	313		661.050.412	71.429.580
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	V.16	482.617.578	194.227.646
5. Phải trả người lao động	315		606.221.251	952.388.673
6. Chi phí phải trả	316	V.17	44.822.064	47.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	1.782.968.817	1.451.876.984
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.346.933	
II. Nợ dài hạn	330		5.316.219.047	4.670.888.883
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.298.627.964	4.653.297.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	17.591.083	17.591.083
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		114.836.691.191	115.943.776.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	114.836.691.191	115.943.776.222
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.518.200.000	81.518.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.270.228.800	29.270.228.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.391.760.589	2.391.760.589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		729.125.908	729.125.908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		927.375.894	2.034.460.925
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		148.045.130.989	140.380.075.264

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		78.296,38	64.497,05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thúy Hương

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Hiệp

CTY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

MST: 0303310875

59-65 HUỖNH MÂN ĐẠT . P.5, Q.5

Mẫu số: B 02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2011

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY II			LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.929.911.040	34.872.361.193	64.630.714.734	63.855.553.033	63.855.553.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.272.600		7.272.600	800.000	800.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31.922.638.440	34.872.361.193	64.623.442.134	63.854.753.033	63.854.753.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29.264.138.154	33.272.616.020	59.603.635.945	60.424.197.172	60.424.197.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.658.500.286	1.599.745.173	5.019.806.189	3.430.555.861	3.430.555.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	177.604.077	345.594.697	244.148.725	948.595.169	948.595.169
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.436.155.082	64.294.245	1.903.620.467	189.218.146	189.218.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		689.975.009	64.294.245	1.157.440.394	189.218.146	189.218.146
8. Chi phí bán hàng	24		1.000.536.879	1.146.512.129	1.794.271.470	1.777.321.658	1.777.321.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.141.277.615	1.071.915.941	2.094.489.222	1.834.919.914	1.834.919.914
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(741.865.213)	(337.382.445)	(528.426.245)	577.691.312	577.691.312
11. Thu nhập khác	31		915.553.141	760.616.853	1.652.666.806	760.916.853	760.916.853
12. Chi phí khác	32			306.414.891	182.710.944	306.414.891	306.414.891
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		915.553.141	454.201.962	1.469.955.862	454.501.962	454.501.962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		173.687.928	116.819.517	941.529.617	1.032.193.274	1.032.193.274
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	21.710.991	14.602.440	153.491.202	129.024.159	129.024.159
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		151.976.937	102.217.077	788.038.415	903.169.115	903.169.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)							

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CHỦ TỊCH HĐQT

Ng. Hồng Nhung

Nguyễn Thị Châu Hương

Quảng Trị - Quảng Ngãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
TẠI THỜI ĐIỂM 30 THÁNG 06 NĂM 2011

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Q2 NĂM NAY	Q2 NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		81.748.031.384	66.398.775.403
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(65.486.660.338)	(62.773.408.038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.095.767.591)	(3.335.561.581)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(689.975.009)	(189.218.146)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(133.924.341)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.869.601.987	4.944.649.618
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.311.246.548)	(43.895.569.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.900.059.544	(38.850.332.315)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.112.103.869)	(13.274.670.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.652.666.806	760.916.853
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.500.000.000)	(22.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.500.000.000	50.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.459.437.063)	15.486.246.270
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.545.870.544	8.006.507.950
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.399.904.137)	(11.383.741.918)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.793.400.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.352.566.007	(3.377.233.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.793.188.488	(26.741.320.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.286.655.091	32.137.604.097
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	10.079.843.579	5.396.284.084

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2011





Nguyễn Hồng Nhung

Hoàng Thị Thúy Hương

CHỦ TỊCH HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
QUẬN 12, TP. HCM
Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ II NĂM 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I.	Tài sản ngắn hạn	53,383,974,866	62,478,956,728
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,286,655,091	10,079,843,579
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	72,000	72,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	33,124,746,650	34,298,352,893
4	Hàng tồn kho	10,041,737,158	17,495,377,256
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,930,763,967	605,311,000
II	Tài sản dài hạn	86,996,100,398	85,566,174,261
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	84,693,647,723	82,829,221,273
	- Tài sản cố định hữu hình	53,761,243,321	54,076,240,148
	- Tài sản cố định vô hình	22,130,001,783	21,880,349,261
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,802,402,619	6,872,631,864
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	802,452,675	1,236,952,988
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	140,380,075,264	148,045,130,989
IV	Nợ phải trả	24,436,299,042	33,208,439,798
1	Nợ ngắn hạn	19,765,410,159	27,892,220,751
2	Nợ dài hạn	4,670,888,883	5,316,219,047
V	Vốn chủ sở hữu	115,943,776,222	114,836,691,191
1	Vốn chủ sở hữu	115,943,776,222	114,836,691,191
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	29,270,228,800	29,270,228,800
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	3,120,886,497	3,120,886,497
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,034,460,925	927,375,894
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	140,380,075,264	148,045,130,989

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.929.911.040	64.630.714.734
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.272.600	7.272.600
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.922.638.440	64.623.442.134
4	Giá vốn hàng bán	29.264.138.154	59.603.635.945
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.658.500.286	5.019.806.189
6	Doanh thu hoạt động tài chính	177.604.077	244.148.725
7	Chi phí tài chính	1.436.155.082	1.903.620.467
8	Chi phí bán hàng	1.000.536.879	1.794.271.470
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.141.277.615	2.094.489.222
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(741.865.213)	(528.426.245)
11	Thu nhập khác	915.553.141	1.652.666.806
12	Chi phí khác		182.710.944
13	Lợi nhuận khác	915.553.141	1.469.955.862
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.687.928	941.529.617
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.710.991	153.491.202
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	151.976.937	788.038.415
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Thúy Hương

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở); chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện); mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa; kinh doanh nhà ở; môi giới bất động sản; cho thuê văn phòng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là năm tài chính thứ 5 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	2-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	5-6

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Tài sản A.I)**

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Tiền mặt	41.093.310	175.757.747
Tiền gửi ngân hàng	4.038.750.269	3.110.897.344
Khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	10.079.843.579	5.286.655.091

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn (Tài sản A.II)

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	72.000	72.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	72.000	72.000

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

4. Phải thu khách hàng (Tài sản A.III.1)

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Khách hàng trong nước		30.063.721.585
Khách hàng nước ngoài		2.377.636.938
Công ty Pepsico Việt Nam	2.529.967.418	
Công ty cổ phần nước giải khát Sài Gòn – Tribeco	339.072.800	
Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	13.491.149.188	
Công ty TNHH nhựa Tấn Phát Thành	3.372.487.522	
Các Khách hàng khác	7.363.913.689	
Trừ : Dự phòng phải thu khó đòi		

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
Cộng	27.096.590.617	32.441.358.523

5. Các khoản phải thu khác (Tài sản A.III.5)

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
BHXX, BHTN, Bảo hiểm y tế phải thu lại	23.971.225	23.518.196
Cổ phiếu bán trả chậm cho cán bộ công nhân viên		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu		
Các khoản phải thu khác	4.716.588.146	96.007.371
Cộng	4.740.559.371	119.525.567

6. Hàng tồn kho (Tài sản A.IV)

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
Nguyên liệu, vật liệu	11.068.751.249	6.704.081.747
Công cụ, dụng cụ	692.004.250	509.093.959
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	961.562.799	123.250.123
Thành phẩm	4.746.894.709	2.467.090.104
Hàng hóa	26.164.249	238.221.225
Hàng gửi đi bán		
Cộng	17.495.377.256	10.041.737.158

7. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng của nhân viên.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tài sản B.II.1)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ Quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	23.705.998.559	40.956.089.880	1.731.293.068	277.365.188	191.695.000	66.862.441.695
Tăng trong năm	2.352.969.401	1.003.247.173			28.935.000	3.385.151.574
Mua sắm mới						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán	(70.702.860)	(411.689.727)			(70.000.000)	(552.392.587)
Số cuối năm	25.988.265.100	41.547.647.326	1.731.293.068	277.365.188	150.630.000	69.695.200.682
Trong đó:						

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ Quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	770.749.074	-	56.684.383	-	827.433.457
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	2.359.237.457	9.696.763.801	837.123.395	106.366.515	101.707.206	13.101.198.374
Khấu hao trong năm	646.642.749	2.128.131.949	93.933.054	11.078.940	7.539.057	2.887.325.749
Thanh lý, nhượng bán	(12.528.057)	(287.153.586)			(69.881.946)	(369.563.589)
Số cuối năm	2.993.352.149	11.537.742.164	931.056.449	117.445.455	39.364.317	15.618.960.534
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	21.346.761.102	31.259.326.079	894.169.673	170.998.673	89.987.794	53.761.243.321
Số cuối năm	22.994.912.951	30.009.905.162	800.236.619	159.919.733	111.265.683	54.076.240.148

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 10.890.108.953 VND và 7.402.074.675 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định vô hình (Tài sản B.II.3)

Nguyên giá	
Số đầu năm	23.421.418.509
Tăng trong năm	17.000.000
Số cuối năm	23.438.418.509
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.291.416.726
Tăng trong năm	266.652.522
Số cuối năm	1.558.069.248
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	22.130.001.783
Số cuối năm	21.880.349.261

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản B.II.4)

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Giảm khác trong năm	Số cuối năm
Mua máy móc thiết bị	1.265.161.300	2.588.183.803	(2.730.529.358)		1.122.815.745
Xây dựng nhà xưởng	7.537.241.319	1.138.768.492	(2.926.193.692)		5.749.816.119
Phương tiện vận					

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Giảm khác trong năm	Số cuối năm
tài					
Cộng	8.802.402.619	3.726.952.295	(5.656.723.050)		6.872.631.864

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh thành lập công Ty CP nhựa Đại Thành Long với tỷ lệ góp vốn là 25%.
Tổng số vốn đầu tư của dự án là 6.000.000.000 VND

12. Chi phí trả trước dài hạn (Tài sản B.V.1)

Số đầu năm	788.459.797
Tăng trong năm	1.884.282.898
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1.449.782.585
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm	
Số cuối năm	1.222.960.110

13. Vay và nợ ngắn hạn (Nguồn vốn A.I.1)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	10.552.721.508
Số tiền vay phát sinh trong năm	16.545.870.544
Số tiền vay đã trả trong năm	11.399.904.137
Số cuối năm	15.698.687.915

14. Phải trả người bán (Nguồn vốn A.I.2)

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
Nhà cung cấp trong nước		1.624.584.005
Nhà cung cấp nước ngoài		4.871.181.763
Công ty Pepsico Việt Nam	390.297.600	
Các nhà cung cấp khác	8.221.208.181	
Cộng	8.611.505.781	6.495.765.768

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Nguồn vốn A.I.4)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		237.064.786		237.064.786
Thuế thu nhập cá nhân	24.951.466	40.904.827	(46.273.703)	19.582.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.276.180	153.491.202	(205.076.180)	117.691.202
Tiền thuê đất	-	337.029.500	(228.750.500)	108.279.000
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Cộng	194.227.646	772.490.315	(484.100.383)	482.617.578

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu (bán cho Doanh nghiệp chế xuất)	0%
- Mặt hàng khuôn	5%
- Mặt hàng nhựa	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.687.928	1.124.293.154
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		234.813.924
- Các khoản điều chỉnh giảm		(140.729.861)
Tổng thu nhập chịu thuế	173.687.928	1.218.377.217
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	43.421.982	304.594.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(21.710.991)	(6.293.964)
Thuế thu nhập Đ/C phần CP thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành TTSXKD năm 2010		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21.710.991	298.300.340

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả (Nguồn vốn A.I.6)

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền nước		
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu		
Phí kiểm toán		47.000.000
Cộng		47.000.000

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Nguồn vốn A.I.9)

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
--	-------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Kinh phí công đoàn	41.672.817	48.936.984
Cổ tức phải trả	1.502.076.000	1.162.000.000
Phải trả nhà nước tiền bán cổ phiếu trả chậm		206.920.000
Bảo hiểm xã hội		
Các khoản khác	239.220.000	34.020.000
Cộng	<u>1.782.968.817</u>	<u>1.451.876.984</u>

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm	81.518.200.000	29.270.228.800	2.391.760.589	729.125.908	2.034.460.925	115.943.776.222
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		788.038.415	788.038.415
Trích lập các quỹ	-	-	-		(101.723.046)	(101.723.046)
Chia cổ phiếu thưởng trong năm						
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(1.793.400.400)	(1.793.400.400)
Số dư cuối năm nay	<u>81.518.200.000</u>	<u>29.270.228.800</u>	<u>2.391.760.589</u>	<u>729.125.908</u>	<u>927.375.894</u>	<u>114.836.691.191</u>

Cổ phiếu

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính
 Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm

Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm

43.296.933

Chi quỹ trong năm

38.950.000

Số cuối năm

4.346.933**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Tổng doanh thu	31.929.911.040	138.811.873.391
- Doanh thu bán hàng hóa	13.201.426.981	89.931.750.331
- Doanh thu bán thành phẩm	18.728.484.059	48.140.460.610
- Doanh thu gia công		739.662.450
Các khoản giảm trừ doanh thu:	7.272.600	800.000
Doanh thu thuần	<u>31.922.638.440</u>	<u>138.811.073.391</u>
Trong đó:		-
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	13.201.426.981	89.931.750.331
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	18.721.211.459	48.139.660.610
- Doanh thu gia công		739.662.450
-		
-		
-		

2. Giá vốn hàng bán

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	12.979.976.617	86.425.270.884
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp ^(a)	16.284.161.537	44.946.094.255
Cộng	<u>29.264.138.154</u>	<u>131.371.365.139</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.778.713	922.949.521
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.138.317	79.455.040
Lãi đầu tư cổ phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.687.047	126.177.008
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		140.728.755
Lãi trái phiếu		
Cộng	<u>177.604.077</u>	<u>1.269.310.324</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Chi phí lãi vay	689.975.009	465.873.609
Phí giao dịch chứng khoán		-
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	746.180.073	44.404.800
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		31.943.027
Lỗ đầu tư liên doanh và chứng khoán		
Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán		
Cộng	<u>1.436.155.082</u>	<u>542.221.436</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Chi phí cho nhân viên	313.004.341	1.636.946.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.442.584	97.770.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.992.765	1.136.325.003
Chi phí khác	542.097.189	414.866.984
Cộng	<u>1.000.536.879</u>	<u>3.285.909.236</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Chi phí cho nhân viên	305.898.934	1.233.138.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.013.489	600.644.972
Thuế, phí, lệ phí		341.029.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.042.728	12.792.039
Chi phí khác	677.322.464	2.161.041.188
Cộng	<u>1.141.277.615</u>	<u>4.348.646.129</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Thanh lý tài sản cố định	55.000.000	727.073.565
Thu bán phế liệu	37.314.000	376.430.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Khác	823.239.141	154.850.919
Cộng	915.553.141	1.258.354.484

8. Chi phí khác

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		666.303.105
Khác		-
		666.303.105
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý.		

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	151.976.937	821.996.736
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	151.976.937	821.996.736
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18,64	101

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>SỐ CUỐI QUÝ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.161.001.568	33.578.438.425
Chi phí nhân công	1.507.857.722	8.032.788.857
Chi phí công cụ dụng cụ	196.958.386	270.029.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.427.346.700	4.221.357.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.441.723	2.283.298.262
Chi phí khác	2.469.281.179	3.928.590.704
Cộng	19.890.887.278	52.314.503.539

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2010 : 102.217.077 đ
- Lợi nhuận sau thuế quý II/2011 : 151.976.937 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Địa chỉ: 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2011

Quý II/2011 tình hình SXKD của công ty vẫn ổn định, sản lượng sản xuất và tiêu thụ đều tăng tăng rất cao so với cùng kỳ năm trước:

- Lợi nhuận sau thuế 151.976.937đ, đạt 149% tăng so với cùng kỳ năm trước, giá nguyên vật liệu tăng đáng kể, do tình hình tỷ giá biến động mạnh từ cuối năm 2010 kéo sang đầu năm 2011 làm phát sinh chênh lệch tỷ giá cao, chi phí tài chính tăng đáng kể ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả SXKD quý này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010



Nguyễn Hồng Nhung
Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Hương
Kế toán trưởng



Lê Quang Hiệp
Chủ tịch HĐQT